

Số: 095/TGD – TC

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

V/v. Giải trình số liệu thay đổi trong  
báo cáo tài chính HN  
năm 2021 sau kiểm toán.

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.
  - Mã chứng khoán: VNC.
  - Địa chỉ trụ sở chính: 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
  - Điện thoại: 024. 39435638/024. 38226020.
  - Fax: 024. 39433844.
  - Người thực hiện công bố thông tin: Phan Văn Hùng.
- Nội dung thông tin công bố:
  - + Giải trình thay đổi số liệu giữa báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước và sau kiểm toán (Phụ lục 2).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31./3./2022 tại đường dẫn (<https://www.vinacontrol.com.vn/news/bctaichinh2021>).

Chúng tôi xin cảm kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo).
- Lưu TC, VT.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

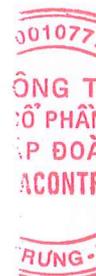


Phan Văn Hùng



PHỤ LỤC 2 (Đính kèm công văn số 095/TGD-TC ngày 31/03/2022)

STT	Những chỉ tiêu thay đổi		Số liệu theo BCTC quý 4/2021 do đơn vị lập	Số liệu theo BCTC năm 2021 đã kiểm toán	Chênh lệch giữa BCTC đã kiểm toán so với BCTC đơn vị lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>I. Bảng cân đối kế toán:</b>					
1	Các khoản tương đương tiền	112	20.971.975.633	21.471.975.633	500.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.500.000.000	2.000.000.000	-500.000.000
3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	91.513.278.134	91.509.428.134	-3.850.000
4	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.596.410.940	2.147.910.940	-448.500.000
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	6.717.744.782	6.141.503.443	-576.241.339
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7.468.470.228	8.986.641.195	1.518.170.967
7	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	117.109.087	103.109.087	-14.000.000
8	Thuế GTGT được khấu trừ	152	475.526	0	-475.526
9	Phải thu dài hạn khác	216	0	826.391.339	826.391.339
10	Tài sản cố định hữu hình	221	120.178.175.380	121.537.266.289	1.359.090.909
	<i>Nguyên giá</i>	222	262.973.970.592	264.333.061.501	1.359.090.909
11	Chi phí trả trước dài hạn	261	27.096.447.410	27.110.447.410	14.000.000
12	Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.545.921.763	8.741.035.777	1.195.114.014
13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	13.541.535.762	13.541.210.236	-325.526
14	Phải trả người lao động	314	62.945.191.578	62.405.191.578	-540.000.000
15	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.824.559.814	5.536.186.709	-288.373.105
16	Phải trả ngắn hạn khác	319	2.356.829.555	3.146.829.555	790.000.000
17	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.454.540.287	31.680.273.093	-774.267.194
	<i>LNST chưa phân phối kỳ trước</i>	421a	0	1.090.367.594	1.090.367.594
	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	32.454.540.287	30.589.905.499	-1.864.634.788
18	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2.878.431.346	2.134.527.573	-743.903.773
<b>III. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		590.714.743.296	589.910.480.928	-804.262.368
2	Giá vốn dịch vụ cung cấp		474.470.918.410	465.731.405.274	-8.739.513.136
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.243.824.886	124.179.075.654	7.935.250.768
4	<i>Chi phí lãi vay</i>		1.009.612.887	1.020.843.383	11.230.496
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		40.057.666.119	49.511.087.854	9.453.421.735
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.848.145.390	39.329.974.423	-1.518.170.967
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.691.865.279	39.173.694.312	-1.518.170.967
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.054.935.850	30.536.764.883	-1.518.170.967
9	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.364.172.693	30.589.905.499	-774.267.194
10	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		690.763.157	-53.140.616	-743.903.773
11	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.987	2.913	-74



Lý do:

**I/. Bảng cân đối kế toán:**

1. Các khoản tương đương tiền: Số chênh lệch tăng 500.000.000 đồng là do đơn vị điều chỉnh khoản tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sang theo đúng quy định.
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số chênh lệch giảm 500.000.000 đồng là do đơn vị điều chỉnh khoản tiền gửi có kỳ hạn sang chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền theo đúng quy định.
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng: Số chênh lệch giảm 3.850.000 đồng là do đơn vị hạch toán điều chỉnh khoản phải thu của hóa đơn nội bộ còn thiếu.
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn: Số chênh lệch giảm 448.500.000 đồng là do Công ty Vinacontrol Hồ Chí Minh điều chỉnh ghi tăng tài sản đã nghiệm thu trong năm 2021 làm giảm khoản trả trước cho người bán.
5. Phải thu ngắn hạn khác: Số chênh lệch giảm 576.241.339 đồng là do:
  - ✓ Điều chỉnh giảm khoản phải thu ngắn hạn khác 826.391.339 đồng của công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol sang dài hạn.
  - ✓ Tăng 250.000.000 đồng do điều chỉnh chỉ tiêu phải thu và phải trả ngắn hạn khác theo đúng quy định.
  - ✓ Tăng 150.000 đồng do hạch toán thêm khoản thuế của hóa đơn nội bộ còn thiếu.
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: Số chênh lệch tăng 1.518.170.967 đồng là do điều chỉnh tăng khoản dự phòng phải thu khó đòi của Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol theo đúng quy định.
7. Chi phí trả trước ngắn hạn: Số chênh lệch giảm 14.000.000 đồng là do đơn vị điều chỉnh từ Chi phí trả trước ngắn hạn sang dài hạn theo đúng quy định.
8. Thuế GTGT được khấu trừ: Số chênh lệch giảm 475.526 đồng là do đơn vị điều chỉnh bù trừ tiền thuế GTGT của Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol.
9. Phải thu dài hạn khác: Số chênh lệch 826.391.339 đồng là do điều chỉnh khoản phải thu ngắn hạn khác của Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol sang dài hạn.
10. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: Số chênh lệch tăng 1.359.090.909 đồng là do đơn vị ghi tăng tài sản đã nghiệm thu trong năm 2021 của Công ty Vinacontrol Hồ Chí Minh.
11. Chi phí trả trước dài hạn: Số chênh lệch tăng 14.000.000 đồng là do đơn vị điều chỉnh từ chi phí trả trước ngắn hạn sang dài hạn theo đúng quy định.
12. Phải trả người bán ngắn hạn: Số chênh lệch tăng 1.195.114.014 đồng là do:
  - ✓ Tăng khoản phải trả người bán ngắn hạn 910.590.909 đồng do ghi tăng tài sản đã nghiệm thu trong năm 2021 của Công ty Vinacontrol Hồ Chí Minh.
  - ✓ Tăng 288.373.105 đồng do điều chỉnh khoản chi phí phải trả ngắn hạn của công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol sang.
  - ✓ Điều chỉnh giảm 3.850.000 đồng do điều chỉnh khoản phải thu của hóa đơn nội bộ còn thiếu.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Số chênh lệch giảm 325.526 đồng là do:
- ✓ Điều chỉnh giảm 475.526 đồng tiền thuế GTGT của Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol.
  - ✓ Điều chỉnh tăng 150.000 đồng là do đơn vị hạch toán tăng thêm khoản thuế phải trả của hóa đơn nội bộ còn thiếu.
14. Phải trả người lao động: Số chênh lệch giảm 540.000.000 đồng là do điều chỉnh khoản số dư dự án M1 của Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol về tài khoản phải trả khác.
15. Chi phí phải trả ngắn hạn: Số chênh lệch giảm 288.373.105 đồng là do điều chỉnh sang chỉ tiêu phải trả người bán ngắn hạn.
16. Phải trả ngắn hạn khác: Số chênh lệch tăng 790.000.000 đồng là do:
- ✓ Tăng 540.000.000 đồng do điều chỉnh khoản số dư dự án M1 của Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol.
  - ✓ Tăng 250.000.000 đồng do điều chỉnh giữa khoản phải thu và phải trả ngắn hạn khác.
17. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Số chênh lệch giảm 774.267.194 đồng là do Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol bị giảm lợi nhuận trước thuế 1.518.170.967 đồng (do trích thêm chi phí dự phòng phải thu khó đòi) làm giảm LNST chưa phân phối kỳ này 774.267.194 đồng.
18. Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Số chênh lệch giảm 743.903.773 đồng là do ảnh hưởng của việc Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol bị giảm lợi nhuận trước thuế.

## II/. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Số chênh lệch giảm 804.262.368 đồng là do đơn vị loại trừ thêm doanh thu nội bộ.
2. Giá vốn cung cấp dịch vụ: Số chênh lệch giảm 8.739.513.136 đồng là do
  - ✓ Công ty TNHH Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh điều chỉnh chi phí nhân viên khoản tiền là 7.935.250.768 đồng sang chi phí quản lý doanh nghiệp
  - ✓ Chênh lệch cản trừ doanh thu, chi phí nội bộ với kiểm toán: 804.262.368 đồng
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Số chênh lệch tăng 7.935.250.768 đồng là do doanh thu cung cấp dịch vụ giảm và giá vốn giảm.
4. Chi phí lãi vay: Số chênh lệch tăng 11.230.496 đồng là do bút toán điều chỉnh của kiểm toán phân loại lại chi phí tài chính
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp: Số chênh lệch tăng 9.453.421.735 đồng là do
  - ✓ Khoản điều chỉnh 7.935.250.768 đồng từ giá vốn hàng bán sang.
  - ✓ Khoản trích thêm chi phí dự phòng phải thu khó đòi 1.518.170.967 đồng của Công ty CP tư vấn và thẩm định môi trường Vinacontrol.
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Số chênh lệch giảm 1.518.170.967 đồng là do ảnh hưởng của các chênh lệch doanh thu, chi phí như trên.

7. Lợi nhuận sau thuế TNDN: Số chênh lệch giảm 1.518.170.967 đồng là do ảnh hưởng của các chênh lệch doanh thu, chi phí như trên.
8. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ: Số chênh lệch giảm 774.267.194 đồng là do ảnh hưởng của các chênh lệch doanh thu, chi phí như trên.
9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát: Số chênh lệch giảm 743.903.773 đồng là do ảnh hưởng của các chênh lệch doanh thu, chi phí như trên.
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Số chênh lệch giảm 74 đồng là do ảnh hưởng của chênh lệch Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ.

